

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hà Trung**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 về

việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hà Trung;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1360/TTr-STNMT ngày 17/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hà Trung với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.2 của Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất:

- Đất thương mại, dịch vụ (TMD) tại xã Hà Lĩnh với diện tích 1,3055 ha.
- Đất năng lượng (DNL) tại xã Lĩnh Toại, xã Hà Hải với diện tích 1,0211 ha.

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng các loại đất, gồm:

- Đất trồng lúa 2,0264 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) tại xã Hà Lĩnh 0,2348 ha, tại xã Lĩnh Toại 0,4339, tại xã Hà Hải 0.3577 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác (BHK) tại xã Hà Hải 0,0706 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) tại xã Lĩnh Toại 0,0687 ha, xã Hà Hải 0,0604 ha.

- Đất giao thông (DGT) tại xã Hà Lĩnh 0,0305 ha, xã Lĩnh Toại 0,0097 ha, xã Hà Hải 0,0178 ha.

- Đất thủy lợi (DTL) tại xã Lĩnh Toại 0,0010 ha, tại xã Hà Hải 0,0013 ha.

(Chi tiết theo các phụ biểu: Số 02.1, số 02.2 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất tại khoản 2 Điều 2 và Phụ biểu số 04.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất trồng lúa (LUA) diện tích 0,7916 ha (Trong đó đất chuyên trồng lúa nước(LUC) diện tích 0,7916 ha (Xã Lĩnh Toại 0,4339 ha, xã Hà Hải 0,3577 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác (BHK) tại xã Hà Hải diện tích 0,0706 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) diện tích 0,1291 ha (Xã Lĩnh Toại 0,0687 ha, xã Hà Hải 0,0604 ha).

- Đất giao thông (DGT) diện tích 0,0580 ha (Xã Hà Lĩnh 0,0305 ha, xã Lĩnh Toại 0,0097 ha, xã Hà Hải 0,0178 ha).

- Đất thủy lợi 0,0023 ha (Xã Lĩnh Toại 0,0010 ha, xã Hà Hải 0,0013 ha).

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của các loại đất tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05.1 của Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất trồng lúa (LUA) diện tích 2,0666 ha (trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước (LUC) 1,0264 ha) tại xã Hà Lĩnh 0,2348 ha, tại xã Lĩnh Toại 0,4339, tại xã Hà Hải 0.3577 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác (BHK) tại xã Hà Hải diện tích 0,0706 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) diện tích 0,1291 ha (xã Lĩnh Toại 0,4399 ha, xã Hà Hải 0,0604 ha).

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04.1, số 04.2 kèm theo)

5. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023; hướng dẫn UBND huyện Hà Trung và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Hà Trung thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; UBND huyện Hà Trung và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC156.10.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Hạng mục công trình, dự án
Bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hà Trung

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
I	Dự án thương mại dịch vụ						
1	Cửa hàng xăng dầu Hà Lĩnh	Xã Hà Lĩnh	0,2349	TMD	Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Cửa hàng xăng dầu Hà Lĩnh tại xã Hà Lĩnh,	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 43/TLBĐ ngày do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập 03/2/2023	
2	Khu thương mại dịch vụ xã Hà Lĩnh	Xã Hà Lĩnh	1,0706	TMD	Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 25/6/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 2407/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư và gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thuê đất thực hiện dự án	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 618/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 29/9/2023	
II	Dự án đất năng lượng						
1	Đường dây 500KV Nam Định 1 - Thanh Hóa	Xã Lĩnh Toại; xã Hà Hải	1,0211	DNL	Văn bản số 7392/VPCP-CN ngày 27/9/2023 của Văn phòng Chính phủ về việc chủ trương đầu tư dự án đường dây 500KV Nam Định I - Thanh Hóa	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2023 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 15/9/2023	

Phụ biểu số 02.1:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hà Trung**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã Hà Lĩnh		
						So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		24.393,86	24.393,86	24.393,86		2.408,80	2.408,80
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.287,36	16.590,60	16.592,87	-1,28	1.969,09	1.967,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.266,06	6.452,62	6.454,69	-1,28	715,14	713,87
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.471,69	5.480,19	5.481,22	-0,23	199,46	199,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	660,69	1.365,80	1.365,87		28,70	28,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.703,56	1.334,44	1.334,44		73,81	73,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.250,80	1.472,67	1.472,67		341,03	341,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	663,53	411,20	411,20		179,07	179,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.934,82	4.292,73	4.292,73		610,24	610,24
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	220,70					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.067,45	678,73	678,86		10,39	10,39
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	740,44	582,42	582,42		10,71	10,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.370,63	6.633,01	6.630,74	1,28	412,84	414,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP	896,13	694,00	694,00			
2.2	Đất an ninh	CAN	8,15	1,75	1,75			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	250,00	157,83	157,83			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	233,00	146,31	146,31		30,00	30,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	118,21	18,62	17,31	1,31	2,10	3,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	155,62	109,23	109,23		6,50	6,50

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã Hà Lĩnh		
						So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	740,99	500,70	500,70		30,22	30,22
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	43,58	55,31	55,31			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.807,48	2.685,98	2.685,02	-0,03	209,51	209,48
-	Đất giao thông	DGT	1.658,62	1.644,93	1.644,98	-0,03	144,09	144,06
-	Đất thủy lợi	DTL	571,13	556,81	556,81		48,71	48,71
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	38,33	35,71	35,71		2,27	2,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,74	9,64	9,64		0,28	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	68,80	64,70	64,70		3,02	3,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	127,35	35,98	35,98		2,38	2,38
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,51	2,73	1,70		0,26	0,26
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,23	1,14	1,14		0,03	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,88					
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,75	44,40	44,40			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,41	12,89	12,89		0,40	0,40
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,60	12,45	12,45			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	228,17	228,23	228,23		7,03	7,03
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	23,12	23,12	23,12			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	15,85	13,26	13,26		1,05	1,05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,02	18,92	18,92		0,91	0,91
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.389,58	1.212,89	1.212,89		99,18	99,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	148,10	89,43	89,43			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,78	26,33	26,33		1,34	1,34

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2692/QĐ- UBND ngày 28/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã Hà Lĩnh		
						So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,07	3,54	3,54		0,21	0,21
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	50,92	20,25	20,25		0,91	0,91
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	443,06	503,71	503,71		13,68	13,68
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	33,82	387,20	387,20		18,28	18,28
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,11	0,99	0,99			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	735,88	1.170,25	1.170,25		26,87	26,87

Phụ biểu số 02.2:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hà Trung**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã Lĩnh Toại			Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã Hà Hải		
			So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			606,67	606,67		503,46	503,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	-0,50	358,29	357,79	-0,49	312,47	311,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-0,43	181,95	181,51	-0,36	251,46	251,10
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-0,43	181,95	181,51	-0,36	251,16	250,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		30,68	30,68	-0,07	6,27	6,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		28,26	28,26		20,74	20,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		43,31	43,31			
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-0,07	60,36	60,29	-0,06	23,17	23,11
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		13,74	13,74		10,83	10,83
2	Đất phi nông nghiệp	PVN	0,50	209,99	210,50	0,49	167,72	168,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP		3,99	3,99			
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã Lĩnh Toại			Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã Hà Hải		
			So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,62	0,62		0,54	0,54
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					0,79	0,79
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,50	92,54	93,04	0,49	111,47	111,96
-	Đất giao thông	DGT	-0,01	49,29	49,28	-0,02	51,29	51,27
-	Đất thủy lợi	DTL	0,00	25,51	25,51		28,32	28,32
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH		1,76	1,76		1,81	1,81
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		0,18	0,18		0,22	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		4,16	4,16		1,58	1,58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		1,47	1,47		0,32	0,32
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,51	0,03	0,54	0,51	0,03	0,54
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		0,07	0,07		0,01	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					0,55	0,55
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0,35	0,35			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					0,82	0,82
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		8,71	8,71		26,52	26,52
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH		1,02	1,02			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		43,03	43,03		35,23	35,23

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã Lĩnh Toại			Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã Hà Hải		
			So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		1,78	1,78		0,56	0,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,09	0,09			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		0,46	0,46			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		57,02	57,02		18,29	18,29
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		10,47	10,47		0,82	0,82
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD		38,38	38,38		23,27	23,27

Phụ biểu số 03:**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu thu hồi đất đất trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Hà Trung**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	Tổng diện tích thu hồi sau điều chỉnh	Diện tích theo đơn vị hành chính xã Lĩnh Toại			Diện tích theo đơn vị hành chính xã Hà Hải		
					So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	448,54	449,53	0,50	7,91	8,41	0,49	5,53	6,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	245,95	246,74	0,43	7,61	8,04	0,36	5,44	5,80
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	187,70	188,49	0,43	7,61	8,04	0,36	5,44	5,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	113,59	113,66		0,30	0,30	0,07	0,05	0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,83	26,83		0,00	0,00		0,01	0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,11	2,11						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42,61	42,61						
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,66	13,79	0,07		0,07	0,06	0,03	0,09
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,77	3,77						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	33,67	33,70	0,01	1,30	1,31	0,02	0,30	0,32
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
	Đất khu chế xuất	SKT								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01	0,01						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,51	0,51						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	Tổng diện tích thu hồi sau điều chỉnh	Diện tích theo đơn vị hành chính xã Lĩnh Toại			Diện tích theo đơn vị hành chính xã Hà Hải		
					So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,72	3,72						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,39	0,39						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,84	21,87	0,01	0,19	0,20	0,02	0,05	0,07
-	Đất giao thông	DGT	11,78	11,81	0,01	0,04	0,05	0,02	0,00	0,02
-	Đất thủy lợi	DTL	9,40	9,40	0,00	0,15	0,15	0,00	0,05	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,03	0,03						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,03	0,03						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,06	0,06						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,37	0,37						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,00	0,00						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,04	0,04						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,04	0,04						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH	0,10	0,10						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,32	3,32		0,18	0,18		0,25	0,25

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	Tổng diện tích thu hồi sau điều chỉnh	Diện tích theo đơn vị hành chính xã Lĩnh Toại			Diện tích theo đơn vị hành chính xã Hà Hải		
					So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,32	0,32						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,81	0,81						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10	0,10						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,69	0,69						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,97	1,97		0,93	0,93			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số 04.1:

**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Hà Trung**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hà Trung			Xã Hà Lĩnh		
			Diện tích kế hoạch sử dụng đất được duyệt	Diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Chỉ tiêu bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt	Sau điều chỉnh	Chỉ tiêu bổ sung
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	625,75	627,02	2,27	73,02	74,29	1,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	268,83	270,10	2,07	42,82	44,09	1,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>207,17</i>	<i>207,17</i>	<i>1,03</i>	<i>19,14</i>	<i>19,14</i>	<i>0,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	120,43	120,43	0,07	14,18	14,18	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,22	120,50		1,13	1,13	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,35	12,35				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	162,27	162,27		9,78	9,78	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,89	18,89	0,13	5,12	5,12	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,77	3,77				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		29,34	29,34				
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hà Trung			Xã Hà Lĩnh		
			Diện tích kế hoạch sử dụng đất được duyệt	Diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Chỉ tiêu bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt	Sau điều chỉnh	Chỉ tiêu bổ sung
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	29,34	29,34				
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNR(a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,48	8,48		0,43	0,43	

Phụ biểu số 04.2:

**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Hà Trung**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Lĩnh Toại			Xã Hà Lĩnh		
			Diện tích kế hoạch sử dụng đất được duyet	Diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Chỉ tiêu bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất được duyet	Sau điều chỉnh	Chỉ tiêu bổ sung
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	8,16	8,67	0,50	6,14	6,63	0,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,61	8,04	0,43	5,49	5,85	0,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>7,61</i>	<i>8,04</i>	<i>0,43</i>	<i>5,49</i>	<i>5,85</i>	<i>0,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,30	0,30		0,05	0,12	0,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,26	0,26		0,20	0,20	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		0,07	0,07	0,39	0,45	0,06
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Lĩnh Toại			Xã Hà Lĩnh		
			Diện tích kế hoạch sử dụng đất được duyet	Diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Chỉ tiêu bổ sung	Kế hoạch sử dụng đất được duyet	Sau điều chỉnh	Chỉ tiêu bổ sung
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNR(a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,06	0,06				